

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH NHANH
CTCP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT**



MỤC LỤC

TÓM TẮT BÁO CÁO	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6
CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH.....	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU	9
1. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ	9
2. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU	10
3. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP.....	11
PÂN TÍCH KỸ THUẬT GIÁ CỔ PHIẾU.....	12

TÓM TẮT BÁO CÁO

Đỗ Bảo Ngọc
Nghiên cứu cao cấp
Email: ngoc1.dobao@mbs.com.vn

Thông tin doanh nghiệp:

Tên:	CTCP Tập Đoàn Hòa Phát
Vốn điều lệ:	4.190.525.330.000 đồng
Vốn hóa:	21.371.679.183.000 đồng
Ngành:	Thép và sản phẩm thép
Niêm yết:	Sở GDCK TP HCM (HOSE)
Mã CP	HPG
SLCP	419.052.533 cổ phiếu
Sở hữu NN	45,5%

Thông tin biến động giá cổ phiếu:

Giá ngày 03/06/2014:	51.000
Giá cao nhất 52 tuần:	57.000
Giá thấp nhất 52 tuần:	25.200
% tăng/giảm 1 tháng:	5,6%
% tăng/giảm 3 tháng:	5,2%
% tăng/giảm 6 tháng:	26,6%
% tăng/giảm 1 năm:	63,5%
Xu hướng ngắn hạn:	Giảm
Xu hướng trung hạn:	Tăng
Xu hướng dài hạn:	Tăng

Chỉ số tài chính:

	2011	2012	2013
EPS (vnd)	3.573	2.386	4.663
Cổ tức (vnd)	0	2.000	1.500
Cổ tức/Thị giá	0	9,9%	3,6%
ROA (%)	7,1%	5,2%	8,5%
ROE (%)	16,7%	12,3%	20,6%

Thông tin định giá theo phân tích cơ bản:

Phương pháp P/E:	59.764
Phương pháp P/B:	55.316
Phương pháp FCFE:	56.805
Phương pháp FCFF:	58.287
Giá mục tiêu 2014:	57.543

Khuyến nghị theo phân tích kỹ thuật:

Trạng thái hành động:	MUA
Giá ngày 03/06/2014:	51.000
Ngưỡng kháng cự 1:	54.000
Ngưỡng kháng cự 2:	57.500
Ngưỡng hỗ trợ 1:	46.000
Ngưỡng hỗ trợ 2:	43.000
Vùng xem xét mua:	43.000 – 46.000
Vùng bán chốt lời:	>57.500
Vùng bán cắt lỗ:	<40.000

Ghi chú: Các khuyến nghị vùng giá mua, chốt lời và cắt lỗ sẽ được cập nhật theo từng thời điểm để phù hợp với diễn biến của thị trường nhằm tối ưu hóa hoạt động giao dịch của nhà đầu tư.

Vị thế của doanh nghiệp trong ngành:

Tập đoàn Hòa Phát là một trong những Tập đoàn sản xuất công nghiệp tư nhân hàng đầu Việt Nam. Khởi đầu từ một Công ty chuyên buôn bán các loại máy xây dựng từ tháng 8/1992, Hòa Phát lần lượt mở rộng sang các lĩnh vực Nội thất (1995), Ống thép (1996), Thép (2000), Điện lạnh (2001), Bất động sản (2001). Năm 2007, Hòa Phát tái cấu trúc theo mô hình Tập đoàn, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát giữ vai trò là Công ty mẹ cùng các Công ty thành viên và Công ty liên kết.

Tính đến tháng 3/2014, Tập đoàn Hòa Phát có 13 Công ty thành viên với các lĩnh vực hoạt động chính là Sản xuất Thép – Khai thác khoáng sản – Sản xuất than coke - Kinh doanh Bất động sản – Sản xuất nội thất – Sản xuất máy móc, thiết bị xây dựng với các Nhà máy tại Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, TP HCM, Bình Dương.

Sản xuất thép và các sản phẩm liên quan chiếm tỷ trọng trên 80% doanh thu là lĩnh vực chủ lực của HPG với công suất 1.150.000 tấn/năm và chiếm thị phần tiêu thụ thép xây dựng lớn thứ 2. Nội thất Hòa Phát có thị phần lớn nhất Việt Nam về hàng nội thất văn phòng. Ngoài ra kinh doanh bất động sản, khu công nghiệp, khu đô thị cũng là một lĩnh vực mà Hòa Phát có uy tín trong ngành.

Ưu điểm lớn nhất của HPG là quy trình sản xuất khép kín từ khâu khai thác quặng, luyện coke, luyện thép và phân phối các sản phẩm thép. Bên cạnh đó, những thế mạnh trong ngành thép của HPG cũng hỗ trợ tốt cho việc phát triển các ngành liên quan như sản xuất đồ nội thất, xây dựng và kinh doanh bất động sản... Những lợi thế nổi bật trên đã giúp HPG nâng cao khả năng cạnh tranh với cả các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Tình hình kinh doanh giai đoạn 2008 – 2013:

- Doanh thu tăng từ 8.502 tỷ đồng năm 2008 lên mức 19.200 tỷ đồng năm 2013, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 25,4%/năm.
- Lợi nhuận sau thuế tăng từ 859 tỷ đồng năm 2008 lên mức 2.010 tỷ đồng năm 2013, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 26,4%/năm.
- Biên lợi nhuận gộp tăng từ 7% năm 2008 lên mức 17,1% năm 2013, tương ứng với đó là biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng từ 5,5% 2008 lên 12,3% 2013, biên lợi nhuận sau thuế tăng từ 4,7% 2008 lên mức 10,5% năm 2013.
- Tỷ trọng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính thường chiếm từ 97,4% đến 100% tổng lợi nhuận trước thuế cũng cho thấy tính tập trung trong hoạt động kinh doanh của HPG.

Năm 2013 ghi nhận bước phát triển mới của HPG trong mảng sản xuất và kinh doanh thép khi đã hoàn thành giai đoạn 2 của khu liên hợp Gang Thép Hòa Phát vào tháng 10/2013, nâng tổng công suất của khu liên hợp lên mức 850.000 tấn/năm, và kể từ năm 2014 nâng tổng công suất sản xuất thép xây dựng của HPG lên 1.150.000 tấn/năm. Năm 2013 HPG đã tiêu thụ hơn 699.000 tấn thép xây dựng, chiếm 15,2% thị phần tiêu thụ toàn thị trường, tăng khá so với mức 13,7% của năm 2012 và là đơn vị có thị phần tiêu thụ lớn thứ 2 sau Thép Pomina (15,9% thị phần tiêu thụ).

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 2013 và khả năng thực hiện kế hoạch kinh doanh 2014:

Các chỉ tiêu	Đơn vị	KH 2013	TH 2013	% TH	KH 2014	Tăng trưởng
Doanh thu hợp nhất	tỷ đồng	18,500	19,200	103.8%	23,000	19.8%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	1,200	2,010	167.5%	2,200	9.5%

Nhìn chung, năm 2013 HPG đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đặt ra: doanh thu năm 2013 đạt hơn 19.200 tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2012 và hoàn thành 103,8% kế hoạch doanh thu năm 2013. Lợi nhuận sau thuế 2013 đạt hơn 2.010 tỷ đồng, tăng 95,1% so với năm 2012 và hoàn thành 167,5% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2013.

Cơ cấu doanh thu năm 2013 của HPG theo các mảng hoạt động chính:

Các mảng hoạt động	DT bộ phận	DT nội bộ	DT hợp nhất	Tỷ trọng	LN sau thuế	Tỷ trọng	Biên LNST
SX và KD Thép	20,973	6,328	14,645	77.3%	2,517	69.9%	12.0%
KD máy móc xây dựng	359	97	261	1.4%	40	1.1%	11.2%
SX nội thất và điện lạnh	1,967	67	1,900	10.0%	249	6.9%	12.6%
KD Bất động sản	1,433	8	1,425	7.5%	232	6.4%	16.2%
Năng lượng, Khoáng sản	3,396	2,692	703	3.7%	560	15.6%	16.5%
Loại trừ lợi nhuận nội bộ					(1,587)		
Tổng	28,127	9,193	18,934	100%	2,010	100%	10.6%

- **Mảng sản xuất và kinh doanh thép:** đóng góp lớn nhất vào doanh thu năm 2013 của HPG với doanh thu bộ phận đạt 20.973 tỷ đồng, sau khi loại bỏ doanh thu nội bộ thì doanh thu hợp nhất từ mảng này đạt 14.645 tỷ đồng chiếm 77,3% doanh thu hợp nhất, doanh thu nội bộ từ mảng này đạt 6.328 tỷ đồng là do HPG có nhiều công ty con cùng hoạt động trong chuỗi cung ứng sản xuất và kinh doanh thép. Lợi nhuận sau thuế từ mảng này đã tăng trưởng hơn 108% so với 2012 (chiếm tỷ trọng 69,9% tổng lợi nhuận sau thuế 2013), nguyên nhân chủ yếu là tăng trưởng doanh thu tăng mạnh hơn nhiều so với tốc độ tăng giá vốn 2013, qua đó lợi nhuận gộp từ mảng này tăng mạnh, góp phần lớn vào tăng trưởng lợi nhuận năm 2013 của HPG.
- **Mảng sản xuất nội thất và điện lạnh:** đóng góp lớn thứ hai vào doanh thu hợp nhất năm 2013 của HPG với giá trị 1900 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10% doanh thu hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế từ mảng này đã tăng trưởng 37,9% so với 2012, và chiếm tỷ trọng 6,9% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2013, góp phần đáng kể vào tăng trưởng lợi nhuận năm 2013 của HPG.
- **Mảng kinh doanh bất động sản:** đóng góp lớn thứ ba vào doanh thu hợp nhất năm 2013 của HPG với giá trị 1.425 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 7,5% doanh thu hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế từ mảng này đã tăng trưởng 98,3% so với 2012, và chiếm tỷ trọng 6,4% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2013, cũng góp phần đáng kể vào tăng trưởng lợi nhuận năm 2013 của HPG.
- **Mảng năng lượng và khai thác khoáng sản:** năm 2013 doanh thu bộ phận từ mảng này của HPG là khá lớn với giá trị 3.396 tỷ đồng, tuy nhiên sau khi loại trừ doanh thu nội bộ thì doanh thu hợp nhất từ mảng này của HPG chỉ đạt 703 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,7% doanh thu hợp nhất, lợi nhuận sau thuế từ mảng này đã tăng trưởng hơn 218% so với 2012.
- **Mảng kinh doanh máy móc xây dựng:** là mảng đóng góp thấp nhất vào doanh thu hợp nhất năm 2013 của HPG với giá trị 261 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,4% doanh thu hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế từ mảng này đã tăng trưởng 25,5% so với 2012 và chiếm tỷ trọng 1,1% tổng lợi nhuận sau thuế năm 2013.

Như vậy, có thể thấy các hoạt động chính cho doanh thu và lợi nhuận lớn của HPG bao gồm sản xuất và kinh doanh thép, sản xuất nội thất và điện lạnh, kinh doanh bất động sản, đây là 3 mảng hoạt động góp phần lớn vào sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế ở mức cao của HPG năm 2013, biên lợi nhuận từ các mảng này giao động quanh ngưỡng 11,2% - 12,6%. Bên cạnh đó thì các hoạt động năng lượng và khai thác khoáng sản, kinh doanh máy móc xây dựng là các mảng hoạt động mới tuy nhiên cũng đang có những bước phát triển tốt với biên lợi nhuận giao động quanh ngưỡng 16,2% - 16,5%.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014:

Năm 2014, ban điều hành HPG đã đưa ra kế hoạch chỉ tiêu doanh thu hợp nhất 23.000 tỷ đồng (tăng trưởng 19,8% so với thực hiện 2013), lợi nhuận sau thuế 2.200 tỷ đồng (tăng trưởng 9,5% so với thực hiện năm 2013).

Thực tế theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2014 thì HPG đã đạt tổng doanh thu hợp nhất là 6.576 tỷ đồng (tăng 64,6% so với quý 1/2013), lợi nhuận sau thuế đạt 1.071 tỷ đồng (tăng 87,1% so với quý 1/2013). Nguyên nhân chính khiến doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 của HPG tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2013 là do HPG đã hạch toán hơn 1.583 tỷ đồng doanh thu bán căn hộ từ dự án khu phức hợp Mandarin Garden, với lợi nhuận gộp hoạch toán hơn 358 tỷ đồng từ riêng hoạt động này. Bên cạnh đó doanh thu từ các mảng hoạt động kinh doanh chính của HPG quý 1/2014 cũng ghi nhận mức tăng trưởng gần 30%, lợi nhuận gộp tăng trưởng 24,4% so với cùng kỳ 2013.

Năm 2014, các hoạt động kinh doanh chính tiếp tục được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tốt khi công suất sản xuất thép xây dựng của HPG tăng mạnh trong năm 2014, bên cạnh đó phần lớn doanh thu bất động sản từ dự án Mandarin Garden cũng sẽ được ghi nhận trong năm nay sẽ là những điểm nhấn giúp HPG hoàn thành vượt kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

Với thực tế trên, cùng với những phân tích cơ bản tình hình sản xuất kinh doanh của HPG, chúng tôi đánh giá cao khả năng vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 của doanh nghiệp này. Dự kiến năm 2014 HPG có thể đạt doanh thu hợp nhất 23.040 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế có thể đạt 2.353 tỷ đồng, tương ứng với EPS 5.616 đồng/cp.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đvt: Tỷ VNĐ

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Q1/2014	Cơ cấu		
								2012	2013	Q1/2014
Doanh thu bán hàng và CCDV	8,502	8,244	14,493	18,093	17,122	19,200	6,576	100.0%	100.0%	100.0%
Các khoản giảm trừ doanh thu	137	121	226	241	295	266	61	1.7%	1.4%	0.9%
Doanh thu thuần	8,365	8,123	14,267	17,852	16,827	18,934	6,515	98.3%	98.6%	99.1%
Giá vốn hàng bán	7,106	6,147	11,808	14,979	14,342	15,659	5,126	83.8%	81.6%	77.9%
Lợi nhuận gộp	1,258	1,976	2,459	2,873	2,485	3,276	1,390	14.5%	17.1%	21.1%
Doanh thu hoạt động tài chính	150	132	205	329	165	275	37	1.0%	1.4%	0.6%
Chi phí tài chính	171	281	694	1,070	585	520	138	3.4%	2.7%	2.1%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	74	76	413	766	527	363	121	3.1%	1.9%	1.8%
Chi phí bán hàng	106	125	179	217	274	254	81	1.6%	1.3%	1.2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	138	196	275	402	587	415	140	3.4%	2.2%	2.1%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	992	1,506	1,516	1,513	1,204	2,362	1,068	7.0%	12.3%	16.2%
Thu nhập khác	26	30	257	114	210	199	59	1.2%	1.0%	0.9%
Chi phí khác	10	16	254	127	195	166	56	1.1%	0.9%	0.9%
Lợi nhuận khác	17	15	2	(13)	15	33	3	0.1%	0.2%	0.0%
Lãi (lỗ) cty liên doanh/liên kết	10	(10)	46	(11)	(1)	(0)	0	0.0%	0.0%	0.0%
Lợi nhuận trước thuế	1,019	1,510	1,564	1,489	1,218	2,394	1,071	7.1%	12.5%	16.3%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	164	251	208	209	168	390	160	1.0%	2.0%	2.4%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5)	(12)	(20)	(17)	19	(6)	0	0.1%	0.0%	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	859	1,271	1,376	1,297	1,031	2,010	910	6.0%	10.5%	13.8%
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	5	(1)	27	60	36	56	40	0.2%	0.3%	0.6%
<i>Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ</i>	854	1,272	1,349	1,236	994	1,954	870	5.8%	10.2%	13.2%

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG CÁC CHỈ TIÊU

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	Đvt: % 2013
Doanh thu bán hàng và CCDV	331.2%	48.3%	-3.0%	75.8%	24.8%	-5.4%	12.1%
Các khoản giảm trừ doanh thu	735.6%	51.2%	-12.0%	86.7%	6.8%	22.5%	-9.9%
Doanh thu thuần	327.9%	48.2%	-2.9%	75.6%	25.1%	-5.7%	12.5%
Giá vốn hàng bán	292.2%	52.0%	-13.5%	92.1%	26.9%	-4.3%	9.2%
Lợi nhuận gộp	663.9%	30.2%	57.0%	24.4%	16.8%	-13.5%	31.8%
Doanh thu hoạt động tài chính	17794.9%	478.7%	-12.1%	55.4%	60.9%	-50.0%	66.9%
Chi phí tài chính	8.4%	277.4%	64.5%	146.8%	54.2%	-45.3%	-11.1%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-100.0%	#DIV/0!	2.3%	442.3%	85.3%	-31.2%	-31.1%
Chi phí bán hàng	3080.4%	19.6%	17.0%	44.0%	21.2%	26.0%	-7.4%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1287.2%	29.7%	41.9%	39.7%	46.4%	46.1%	-29.4%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	909.5%	32.1%	51.7%	0.7%	-0.2%	-20.4%	96.2%
Thu nhập khác	3014.3%	-13.6%	14.6%	752.1%	-55.5%	84.0%	-5.3%
Chi phí khác	2521.6%	-59.4%	61.0%	1537.0%	-49.9%	53.3%	-14.9%
Lợi nhuận khác	9473.1%	151.1%	-12.3%	-83.5%	-645.2%	-213.5%	119.9%
Lãi (lỗ) cty liên doanh/liên kết	#DIV/0!	593.0%	-207.8%	-546.6%	-123.4%	-95.0%	-58.1%
Lợi nhuận trước thuế	919.3%	34.1%	48.2%	3.6%	-4.8%	-18.2%	96.6%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4550.5%	34.3%	53.0%	-17.1%	0.4%	-19.5%	131.9%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13012.4%	-27.6%	142.6%	71.2%	-17.5%	-215.2%	-132.0%
Lợi nhuận sau thuế	795.3%	33.5%	47.9%	8.3%	-5.8%	-20.5%	95.1%
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	#DIV/0!	177.6%	-122.6%	-2386.4%	123.7%	-39.6%	54.2%
<i>Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ</i>	792.7%	33.0%	48.9%	6.1%	-8.4%	-19.6%	96.6%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: Tỷ VNĐ

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Q1/2014	Cơ cấu		
								2012	2013	Q1/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	3,849	5,408	7,866	9,486	10,221	12,403	11,110	53.7%	53.7%	51.3%
Tiền và tương đương tiền	510	1,480	1,047	1,064	1,294	2,125	2,195	6.8%	9.2%	10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	734	146	290	0	220	388	405	1.2%	1.7%	1.9%
Các khoản phải thu	720	883	1,833	1,897	1,646	1,629	1,514	8.7%	7.1%	7.0%
Hàng tồn kho	1,820	2,557	4,541	6,347	6,822	8,030	6,771	35.9%	34.8%	31.2%
Tài sản ngắn hạn khác	64	342	155	177	238	230	225	1.3%	1.0%	1.0%
TÀI SẢN DÀI HẠN	1,790	4,835	7,038	8,039	8,795	10,674	10,559	46.3%	46.3%	48.7%
Phải thu dài hạn	0	0	449	449	449	450	450	2.4%	1.9%	2.1%
Tài sản cố định	1,265	3,065	4,604	5,920	7,007	9,187	9,154	36.8%	39.8%	42.2%
Bất động sản đầu tư	18	20	15	11	67	62	61	0.3%	0.3%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	381	1,102	709	273	26	21	21	0.1%	0.1%	0.1%
Lợi thế thương mại	0	494	964	953	852	573	500	4.5%	2.5%	2.3%
Tài sản dài hạn khác	126	155	297	433	394	381	373	2.1%	1.7%	1.7%
TỔNG TÀI SẢN	5,639	10,243	14,904	17,525	19,016	23,076	21,670	100.0%	100.0%	100.0%
NỢ PHẢI TRẢ	1,294	5,105	8,166	9,561	10,438	13,489	11,257	54.9%	58.5%	51.9%
Nợ ngắn hạn	1,256	4,565	6,136	6,647	7,362	11,143	9,164	38.7%	48.3%	42.3%
Vay và nợ ngắn hạn	588	3,648	4,022	4,555	4,850	5,744	5,686	25.5%	24.9%	26.2%
Nợ dài hạn	38	539	2,029	2,914	3,076	2,347	2,093	16.2%	10.2%	9.7%
VỐN CHỦ SỞ HỮU	4,111	4,899	6,398	7,414	8,085	9,500	10,309	42.5%	41.2%	47.6%
Vốn đầu tư của CSH	1,964	1,964	3,178	3,178	4,191	4,191	4,191	22.0%	18.2%	19.3%
Thặng dư vốn cổ phần	1,621	1,621	2,258	2,258	2,207	2,207	2,207	11.6%	9.6%	10.2%
Lãi chưa phân phối	416	1,155	757	1,540	1,393	2,643	3,453	7.3%	11.5%	15.9%
Vốn và quỹ khác	76	144	205	583	290	459	459	1.5%	2.0%	2.1%
Lợi ích cổ đông thiểu số	234	240	340	550	492	87	104	2.6%	0.4%	0.5%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5,639	10,243	14,904	17,525	19,016	23,076	21,670	100.0%	100.0%	100.0%

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG CÁC CHỈ TIÊU

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Đvt: %	
								2013	Q1/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	136.9%	22.8%	40.5%	45.5%	20.6%	7.8%	21.3%	-10.4%	
Tiền và tương đương tiền	409.0%	27.8%	190.2%	-29.3%	1.6%	21.6%	64.2%	3.3%	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	#DIV/0!	176.1%	-80.1%	98.6%	-100.0%	#DIV/0!	76.3%	4.3%	
Các khoản phải thu	112.0%	-8.2%	22.6%	107.5%	3.5%	-13.2%	-1.0%	-7.1%	
Hàng tồn kho	87.2%	15.2%	40.5%	77.6%	39.8%	7.5%	17.7%	-15.7%	
Tài sản ngắn hạn khác	239.9%	-39.5%	433.7%	-54.6%	13.9%	34.6%	-3.2%	-2.3%	
TÀI SẢN DÀI HẠN	61.6%	10.4%	170.1%	45.5%	14.2%	9.4%	21.4%	-1.1%	
Phải thu dài hạn	551529.7%	-100.0%	0.0%	1034386.7%	0.0%	0.0%	0.2%	0.0%	
Tài sản cố định	4.4%	33.2%	142.2%	50.2%	28.6%	18.4%	31.1%	-0.4%	
Bất động sản đầu tư	-88.7%	154.3%	6.7%	-22.3%	-26.9%	498.9%	-6.8%	-1.8%	
Đầu tư tài chính dài hạn	784418.9%	-3.0%	189.5%	-35.7%	-61.5%	-90.4%	-18.9%	0.0%	
Lợi thế thương mại	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	95.2%	-1.1%	-10.6%	-32.8%	-12.6%	
Tài sản dài hạn khác	9.9%	289.5%	22.8%	92.0%	45.8%	-9.0%	-3.4%	-2.0%	
TỔNG TÀI SẢN	104.4%	18.6%	81.6%	45.5%	17.6%	8.5%	21.4%	-6.1%	
NỢ PHẢI TRẢ	14.9%	-15.6%	294.5%	60.0%	17.1%	9.2%	29.2%	-16.6%	
Nợ ngắn hạn	5.5%	-1.0%	263.4%	34.4%	8.3%	10.8%	51.4%	-17.8%	
Vay và nợ ngắn hạn	-26.9%	-9.9%	520.1%	10.2%	13.3%	6.5%	18.4%	-1.0%	
Nợ dài hạn	100.4%	-85.7%	1328.5%	276.1%	43.6%	5.5%	-23.7%	-10.8%	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	217.8%	30.8%	19.2%	30.6%	15.9%	9.1%	17.5%	8.5%	
Vốn đầu tư của CSH	56.1%	48.8%	0.0%	61.9%	0.0%	31.8%	0.0%	0.0%	
Thặng dư vốn cổ phần	#DIV/0!	23.3%	0.0%	39.3%	0.0%	-2.2%	0.0%	0.0%	
Lãi chưa phân phối	217.6%	-7.6%	177.7%	-34.5%	103.5%	-9.6%	89.8%	30.6%	
Vốn và quỹ khác	1719.0%	123.5%	88.6%	42.1%	184.5%	-50.2%	58.2%	0.0%	
Lợi ích cổ đông thiểu số	1922.0%	189.6%	2.4%	41.7%	61.8%	-10.4%	-82.4%	19.5%	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	104.4%	18.6%	81.6%	45.5%	17.6%	8.5%	21.4%	-6.1%	

CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH

	Đvt	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Hệ số về khả năng thanh toán								
Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	2.47	3.06	1.18	1.28	1.43	1.39	1.11
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1.23	1.61	0.62	0.54	0.47	0.46	0.39
Hệ số thanh toán tiền mặt	Lần	0.31	0.41	0.32	0.17	0.16	0.18	0.19
Hệ số về hiệu quả hoạt động								
Vòng quay các khoản phải thu	Lần	7.31	11.81	9.34	7.91	9.54	10.40	11.78
Số ngày thu nợ bình quân	Ngày	49.25	30.49	38.56	45.52	37.75	34.62	30.55
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	3.86	4.18	2.81	3.33	2.75	2.18	2.11
Số ngày tồn kho bình quân	Ngày	99.21	77.07	111.64	112.79	126.29	143.44	150.55
Vòng quay tổng tài sản	Lần	1.21	1.51	0.80	0.97	1.03	0.90	0.83
Vòng quay tài sản cố định	Lần	6.04	6.72	2.69	3.15	3.06	2.44	2.09
Hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu	Lần	1.82	2.07	1.68	2.27	2.44	2.12	2.02
Hệ số về cơ cấu vốn								
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	65.9%	68.3%	52.8%	52.8%	54.1%	53.7%	53.7%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	34.1%	31.7%	47.2%	47.2%	45.9%	46.3%	46.3%
Hệ số nợ (chung)	%	32.2%	22.9%	49.8%	54.8%	54.6%	54.9%	58.5%
Hệ số nợ trên VCSH	%	48.8%	31.5%	104.2%	127.6%	129.0%	129.1%	142.0%
Hệ số nợ ngắn hạn trên tổng tài sản	%	26.7%	22.3%	44.6%	41.2%	37.9%	38.7%	48.3%
Hệ số nợ ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn		40.5%	32.6%	84.4%	78.0%	70.1%	72.0%	89.8%
Hệ số nợ ngắn hạn trên VCSH	%	40.4%	30.6%	93.2%	95.9%	89.7%	91.1%	117.3%
Hệ số nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	5.6%	0.7%	5.3%	13.6%	16.6%	16.2%	10.2%
Hệ số nợ dài hạn trên tài sản dài hạn		16.3%	2.1%	11.2%	28.8%	36.3%	35.0%	22.0%
Hệ số nợ dài hạn trên VCSH	%	8.4%	0.9%	11.0%	31.7%	39.3%	38.0%	24.7%
Hệ số về khả năng sinh lời								
Hệ số lợi nhuận gộp	%	17.1%	15.0%	24.3%	17.2%	16.1%	14.8%	17.3%
Hệ số lợi nhuận từ HĐSXKD	%	13.3%	11.9%	18.5%	10.6%	8.5%	7.2%	12.5%
Hệ số lợi nhuận khác	%	0.1%	0.2%	0.2%	0.0%	-0.1%	0.1%	0.2%
Hệ số lợi nhuận trước thuế	%	13.5%	12.2%	18.6%	11.0%	8.3%	7.2%	12.6%
Hệ số lợi nhuận ròng	%	11.4%	10.2%	15.7%	9.5%	6.9%	5.9%	10.3%
Hệ số sinh lời tổng tài sản (ROA)	%	13.5%	15.1%	12.4%	9.1%	7.1%	5.2%	8.5%
Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)	%	20.4%	20.8%	26.0%	21.1%	16.7%	12.3%	20.6%
Tỷ trọng lợi nhuận khác/ LNTT	%	0.9%	1.6%	1.0%	0.2%	-0.9%	1.2%	1.4%
Tỷ trọng lợi nhuận từ HĐSXKD/ LNTT	%	98.9%	97.4%	99.7%	96.9%	101.6%	98.8%	98.6%
Hệ số đánh giá thu nhập								
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	vnđ	5,279	4,439	6,477	4,550	3,573	2,386	4,663
Cổ tức trên cổ phần	vnđ	1,000	3,000	1,000	2,000	0	2,000	1,500
Hệ số chi trả cổ tức	%	18.9%	67.6%	15.4%	44.0%	0.0%	83.8%	32.2%
Mức sinh lời cổ tức	%	3.3%	21.4%	3.8%	7.4%	0.0%	9.9%	3.6%
Giá trị sổ sách (BV)	vnđ	23,807	20,936	24,947	20,129	23,325	19,294	22,671
P/E	Lần	5.7	3.2	4.0	6.0	3.4	8.5	8.8
P/B	Lần	1.3	0.7	1.0	1.4	0.5	1.1	1.8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tỷ VNĐ	2008	2009	2010	2011	2012	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế	1,019	1,510	1,564	1,489	1,218	2,394
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	177	194	359	542	596	720
- Các khoản dự phòng	181	(184)	(1)	80	91	(148)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2	0	78	74	1	10
- (Lãi), lỗ từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	0	0	0	125	125	0
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	(125)	(105)	(108)	(168)	(128)	(240)
- Phần lỗ/ (lãi) từ công ty liên kết	0	0	0	0	0	0
- Chi phí lãi vay	74	76	413	766	527	371
- Thu lãi và cổ tức	0	29	0	0	0	275
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	1,328	1,520	2,306	2,906	2,431	3,383
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(59)	632	(271)	67	(58)	185
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	(426)	(1,062)	(676)	(1,874)	(445)	(1,217)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	158	(668)	(257)	332	1,257	1,674
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(84)	(11)	(58)	(72)	47	43
- Tiền lãi vay đã trả	(104)	(108)	(393)	(732)	(621)	(559)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(212)	(52)	(266)	(224)	(230)	(201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	63	18	135	2	3	21
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(41)	(351)	(121)	(100)	(114)	(95)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	622	(82)	398	304	2,269	3,234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(464)	(1,458)	(980)	(1,724)	(1,828)	(2,921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2	9	178	14	51	12
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2,917)	(119)	(440)	0	(222)	(163)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2,600	659	310	336	2	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (đầu tư dài hạn)	(184)	(1,177)	(640)	(61)	(85)	(396)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200	1	9	314	356	116
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	104	124	142	184	66	100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(659)	(1,961)	(1,421)	(937)	(1,660)	(3,252)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	679	1	8	88	0	1
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP Quý	0	0	0	(151)	100	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4,044	8,164	10,863	17,042	18,070	18,942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(4,133)	(4,752)	(9,647)	(16,328)	(18,188)	(17,672)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(2)	(2)	(0)	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(440)	(394)	(638)	(3)	(362)	(420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	148	3,017	586	649	(380)	850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	111	974	(437)	16	230	831
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	399	510	1,480	1,047	1,064	1,294
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	0	(4)	4	1	(0)	(0)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	510	1,480	1,047	1,064	1,294	2,125

ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU

1. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ

ĐỊNH GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ P/E

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	TTM	2014F
EPS	0	239,763	5,279	4,439	6,477	4,550	3,573	2,386	4,663		5,616
P			30,100	14,000	26,000	27,200	12,300	20,300	41,100	53,000	
P/E		0.00	5.70	3.15	4.01	5.98	3.44	8.51	8.81	11.37	
P/E Ngành											8.00
P/E HOSE											13.60
P/E HNX											15.30
P/Ef											10.64
Pf											59,764

ĐỊNH GIÁ THEO PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ P/B

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	Q1/2014	2014F
BV	#DIV/0!	11,697	23,807	20,936	24,947	20,129	23,325	19,294	22,671		26,602
P		0	30,100	14,000	26,000	27,200	12,300	20,300	41,100	53,000	
P/B		0.00	1.26	0.67	1.04	1.35	0.53	1.05	1.81	2.34	
P/B Ngành											2.60
P/B HOSE											3.00
P/B HNX											1.60
P/Bf											2.08
Pf											55,316

2. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU

Các giả định	Lợi tức trái phiếu dài hạn	Rf	9.0%
	Lãi suất thị trường	Rm	14.0%
	Beta	β	1.32
	Hệ số chiết khấu theo CAPM	k	15.6%

FCFE

Chỉ tiêu	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
EBIT	Tỷ vnd		110.4	759.4	1,093.1	1,586.2	1,977.2	2,254.7	1,745.2
Chi đầu tư	Tỷ vnd		0.0	1,114.5	647.1	2,635.3	1,619.6	1,785.1	1,912.8
Khấu hao tài sản	Tỷ vnd		0.0	116.3	176.8	194.0	358.8	541.9	596.2
Thay đổi VLD ngoài TM	Tỷ vnd		43.2	1,424.6	614.7	(2,720.2)	1,320.2	1,092.2	(210.4)
Nợ mới - Trả nợ cũ	Tỷ vnd		0.0	(255.7)	(89.0)	3,411.7	1,215.4	714.5	(118.3)
Tỷ lệ tái đầu tư	%		39.1%	352.7%	107.4%	-232.7%	69.1%	71.9%	70.2%
ROE	%		7.3%	20.4%	20.8%	26.0%	21.1%	16.7%	12.3%
g thu nhập kỳ vọng	%		2.8%	72.1%	22.3%	-60.4%	14.6%	12.0%	8.6%
FCFE	Tỷ vnd		67.2	(1,919.1)	(80.9)	5,276.8	611.7	633.9	520.7

		2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
EBIT	Tỷ vnd	2,757.3	3,308.8	3,474.2	3,647.9	3,830.3	4,021.9	4,223.0	4,434.1
Chi đầu tư	Tỷ vnd	3,317.3	1,477.9	1,427.9	1,570.7	1,727.7	1,900.5	2,090.5	2,299.6
Khấu hao tài sản	Tỷ vnd	720.2	803.3	883.7	972.0	1,069.2	1,176.2	1,293.8	1,423.2
Thay đổi VLD ngoài TM	Tỷ vnd	(2,429.6)	(99.9)	(96.5)	(106.2)	(116.8)	(128.5)	(141.3)	(155.5)
Nợ mới - Trả nợ cũ	Tỷ vnd	1,269.4	(151.9)	(167.1)	(183.8)	(202.2)	(222.4)	(244.7)	(269.2)
Tỷ lệ tái đầu tư	%	-40.0%	22.0%	17.7%	18.5%	19.4%	20.3%	21.3%	22.3%
ROE	%	20.6%	22.2%	21.2%	20.2%	19.3%	18.4%	17.6%	16.8%
g thu nhập kỳ vọng	%	-8.2%	4.9%	3.8%	3.8%	3.8%	3.8%	3.8%	3.8%
FCFE	Tỷ vnd	3,859.3	2,582.2	2,859.4	2,971.7	3,086.4	3,203.6	3,322.8	29,066.7

PV FCFE, GTKT	Tỷ vnd	3,859.3	2,247.1	2,165.3	1,958.3	1,769.9	1,598.6	1,442.9	12,622.2
Sum (+)TM	Tỷ vnd				23,804.4				
Số lượng CP lưu hành	Triệu cp				419.1				
PVf	vnd				56,805				

3. ĐỊNH GIÁ CỔ PHIẾU THEO PHƯƠNG PHÁP CHIẾT KHẤU DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP

Các giả định:	Lợi tức trái phiếu dài hạn	Rf	9.0%
	Lãi suất thị trường dài hạn	Rm	14.0%
	Beta	β	1.32
	Hệ số chiết khấu theo CAPM	k	15.6%

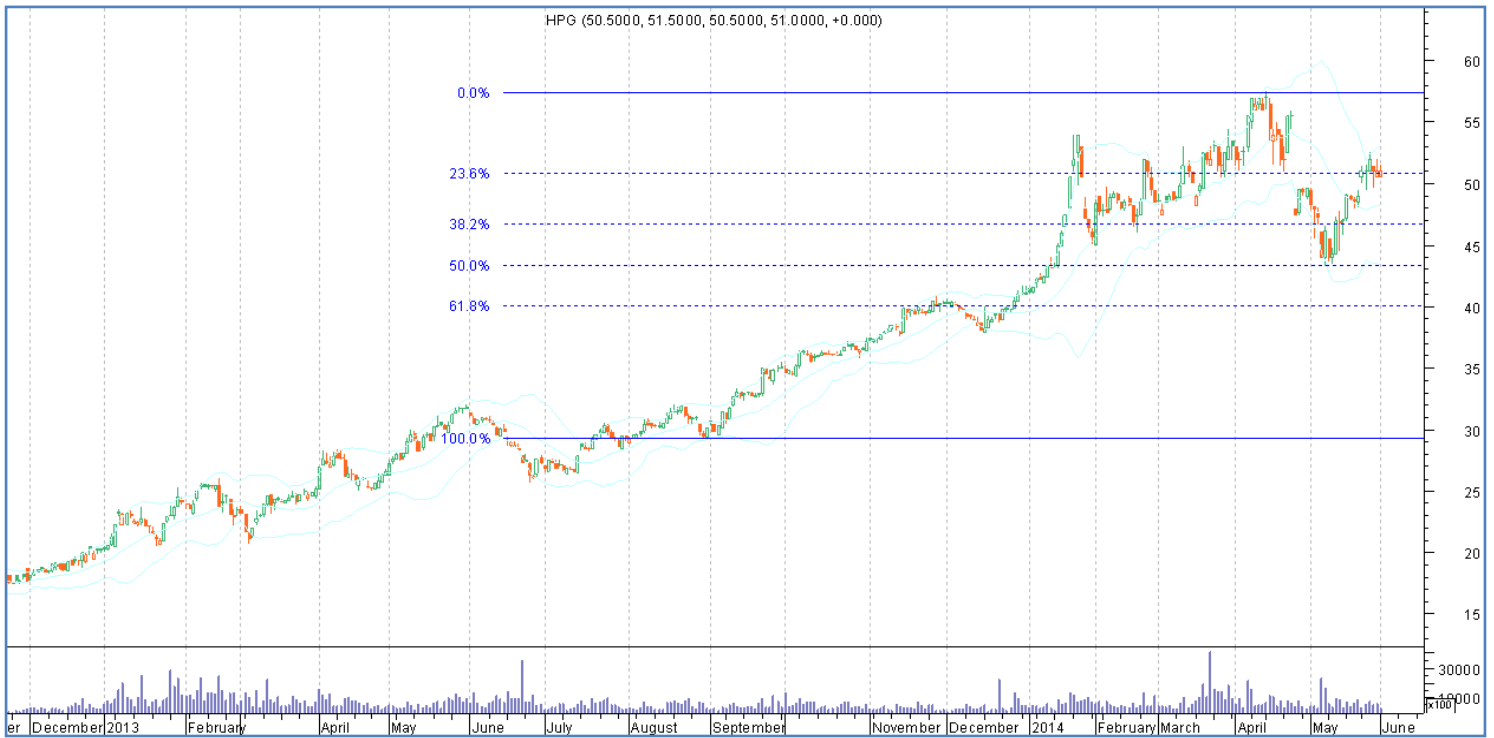
FCFF

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
EBIT	0.0	110.4	759.4	1,093.1	1,586.2	1,977.2	2,254.7	1,745.2
Chi đầu tư	0.0	0.0	1,114.5	647.1	2,635.3	1,619.6	1,785.1	1,912.8
Khấu hao tài sản	0.0	0.0	116.3	176.8	194.0	358.8	541.9	596.2
Thay đổi VLĐ ngoài TM	0.0	43.2	1,630.6	665.5	(2,412.3)	1,666.5	994.4	99.6
Tỷ lệ tái đầu tư	#DIV/0!	39.1%	346.2%	103.9%	1.8%	148.1%	99.2%	81.2%
ROE	#DIV/0!	7.3%	20.4%	20.8%	26.0%	21.1%	16.7%	12.3%
g thu nhập kỳ vọng	#DIV/0!	2.8%	70.7%	21.6%	0.5%	31.2%	16.6%	10.0%
FCFF	(0.0)	67.2	(1,869.4)	(42.7)	1,557.2	(950.1)	17.2	328.9

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
EBIT	2,757.3	3,308.8	3,474.2	3,647.9	3,830.3	4,021.9	4,223.0	4,434.1
Chi đầu tư	3,317.3	1,477.9	1,427.9	1,570.7	1,727.7	1,900.5	2,090.5	2,299.6
Khấu hao tài sản	720.2	803.3	883.7	972.0	1,069.2	1,176.2	1,293.8	1,423.2
Thay đổi VLĐ ngoài TM	(2,429.6)	(99.9)	(96.5)	(106.2)	(116.8)	(128.5)	(141.3)	(155.5)
Tỷ lệ tái đầu tư	6.1%	17.4%	12.9%	13.5%	14.1%	14.8%	15.5%	16.3%
ROE	20.6%	22.2%	21.2%	20.2%	19.3%	18.4%	17.6%	16.8%
g thu nhập kỳ vọng	1.2%	3.9%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%	2.7%
FCFF	2,589.9	2,734.2	3,026.6	3,155.5	3,288.7	3,426.0	3,567.5	28,854.8

	0	1	2	3	4	5	6	6
PV FCFF, GTKT	2,589.9	2,379.3	2,291.9	2,079.4	1,885.9	1,709.6	1,549.2	12,530.2
Sum (+)TM (-)Nợ								24,425.5
Số lượng CP lưu hành								419.1
PVf								58,287

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT GIÁ CỔ PHIẾU



Thông tin biến động giá cổ phiếu:

Gía ngày 03/06/2014:	51.000
Gía cao nhất 52 tuần:	57.000
Gía thấp nhất 52 tuần:	25.200
% tăng/giảm 1 tháng:	5,6%
% tăng/giảm 3 tháng:	5,2%
% tăng/giảm 6 tháng:	26,6%
% tăng/giảm 1 năm:	63,5%
Xu hướng ngắn hạn:	Giảm
Xu hướng trung hạn:	Tăng
Xu hướng dài hạn:	Tăng

Khuyến nghị theo phân tích kỹ thuật:

Trạng thái hành động:	Nắm giữ
Gía ngày 03/06/2014:	51.000
Ngưỡng kháng cự 1:	54.000
Ngưỡng kháng cự 2:	57.500
Ngưỡng hỗ trợ 1:	46.000
Ngưỡng hỗ trợ 2:	43.000
Vùng xem xét mua:	43.000 – 46.000
Vùng bán chốt lời:	>57.500
Vùng bán cắt lỗ:	<40,000

SẢN PHẨM

Sản phẩm này cập nhật những diễn biến mới nhất của các doanh nghiệp Việt Nam. Báo cáo tập trung vào các vấn đề quan trọng của các doanh nghiệp: tình hình sản xuất kinh doanh, thực trạng cân đối kế toán, lưu chuyển tiền tệ, biến động các chỉ số tài chính, định giá cổ phiếu, phân tích kỹ thuật giá cổ phiếu...

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU

Chúng tôi cung cấp các nghiên cứu kinh tế và cổ phiếu. Bộ phận nghiên cứu kinh tế đưa ra các báo cáo định kỳ về các vấn đề kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ và thị trường trái phiếu. Bộ phận nghiên cứu cổ phiếu chịu trách nhiệm các báo cáo về công ty niêm yết, báo cáo công ty tiềm năng và báo cáo ngành. TT Nghiên cứu cũng đưa ra các bình luận và nhận định về thị trường thông qua bản tin The Investor Daily.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 5 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm không ngừng phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam cung cấp các dịch vụ bao gồm: môi giới, nghiên cứu và tư vấn đầu tư, nghiệp vụ ngân hàng đầu tư, và các nghiệp vụ thị trường vốn. Mạng lưới chi nhánh và các phòng giao dịch của MBS đã được mở rộng và hoạt động có hiệu quả tại nhiều thành phố trọng điểm như Hà Nội, TP. HCM, Hải Phòng và các vùng chiến lược khác. Khách hàng của MBS bao gồm các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, các tổ chức tài chính và doanh nghiệp. Là thành viên Tập đoàn MB bao gồm các công ty thành viên như: Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital), Công ty CP Địa ốc MB (MB Land), Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (AMC) và Công ty CP Việt R.E.M.A.X (Viet R.E.M), MBS có nguồn lực lớn về con người, tài chính và công nghệ để có thể cung cấp cho Khách hàng các sản phẩm và dịch vụ phù hợp mà rất ít các công ty chứng khoán khác có thể cung cấp.

MBS tự hào được nhìn nhận là:

- Công ty môi giới hàng đầu, đứng đầu thị phần môi giới từ năm 2009.
- Công ty nghiên cứu có tiếng nói trên thị trường với đội ngũ chuyên gia phân tích có kinh nghiệm, cung cấp các sản phẩm nghiên cứu về kinh tế và thị trường chứng khoán; và
- Nhà cung cấp đáng tin cậy các dịch vụ về nghiệp vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty quy mô vừa.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

ĐT: + 84 4 3726 2600 - Fax: +84 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2012 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.